

CHỈ TIÊU CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN NĂM 2021

(Ban hành theo Quyết định /QĐ-TTYT ngày /01/2021 của Trung tâm Y tế M'Drắk)

TT	Hoạt động	ĐV tính	Chỉ tiêu
I	Chương trình phòng chống sốt rét		
1	Tỷ lệ mắc sốt rét/ 1.000 dân	%	0,3
2	Tỷ lệ tử vong/100.000 dân	%	0
3	Dân số được bảo vệ bằng hoá chất	Dân	3.000
4	Hoá chất tẩm	Dân	3.000
5	Hóa chất hun	Dân	0
6	Số lượt bệnh nhân điều trị sốt rét	Lượt	156
7	Số người được xét nghiệm chẩn đoán sốt rét	Lam	7.200
II	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG LAO		
1	Duy trì mạng lưới phòng chống lao 3 cấp từ tỉnh đến cơ sở huyện, xã	%	100 %
2	Dân số được chương trình chống lao quốc gia bảo vệ	%	100 %
3	Tổng số bệnh nhân lao chung các thể mới và tái phát được phát hiện	Bn	60
4	Bệnh nhân lao mới và tái phát có bằng chứng vi khuẩn học	Bn	45
5	Bệnh nhân lao phổi là người dân tộc thiểu số	Bn	20
6	Số bệnh nhân nghi lao được xét nghiệm đờm	Bn	400
7	Tỷ lệ phát hiện bệnh nhân lao mới và tái phát	BN/100.000 dân	70
8	Tỷ lệ điều trị khỏi bệnh nhân lao phổi mới và tái phát có bằng chứng vi khuẩn học	%	>85
9	Tỷ lệ điều trị thành công (khỏi + hoàn thành) bệnh nhân lao phổi mới và tái phát có bằng chứng vi khuẩn học	%	≥ 90
10	Tỷ lệ điều trị thành công (khỏi + hoàn thành) bệnh nhân lao phổi mới và tái phát chung các thể	%	≥ 90
11	Tỷ lệ bệnh nhân lao quản lý điều trị được xét nghiệm HIV	%	≥ 80

12	Tỷ lệ điều trị thành công bệnh nhân lao kháng thuốc	%	≥ 75
III	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG PHÒNG		
1	Số người khám phát hiện	Người	5.000
2	Số bệnh nhân mới	Bn	0
3	Số bệnh nhân đa hóa trị	Bn	0
4	Số bệnh nhân được chăm sóc tàn tật	Bn	6
IV	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG SỐT XUẤT HUYẾT		
1	Tỷ lệ mắc/100.000 dân	%	< 132.1
2	Tỷ lệ chết/mắc	%	0
V	HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG SDD TRẺ EM		
1	Tỷ lệ SDDTE cân nặng/tuổi	%	21,9
2	Tỷ lệ SDDTE chiều cao/tuổi	%	34
3	Tỷ lệ cân trẻ em dưới 2 tuổi	%	>90
4	Tỷ lệ cân trẻ em dưới 5 tuổi	%	>95
VI	HOẠT ĐỘNG TIÊM CHỦNG MỞ RỘNG		
1	Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin trẻ dưới 1 tuổi	%	≥ 95
2	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm nhắc Sởi - Rubella	%	≥ 90
3	Tỷ lệ tiêm chủng đủ mũi vắc xin uốn ván cho PNCT	%	≥ 85
VII	HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG UNG THƯ		
1	Tỷ lệ cán bộ y tế thực hiện công tác phòng chống bệnh Ung thư được đào tạo, tập huấn, hướng dẫn về biện pháp dự phòng, phát hiện sớm, giám sát và quản lý ca bệnh Ung thư	%	85
2	Số phụ nữ từ 25-60 tuổi được khám sàng lọc Ung thư cổ tử cung	Lượt	500
VIII	HOẠT ĐỘNG P.C TĂNG HUYẾT ÁP		
1	Tỷ lệ CBYT thực hiện công tác phòng chống bệnh tim mạch được đào tạo, tập huấn, hướng dẫn về biện pháp dự phòng, phát hiện sớm, điều trị và	%	80

	quản lý các bệnh tim mạch		
2	Tỷ lệ người dân ≥ 40 tuổi được đo huyết áp sàng lọc bệnh tăng huyết áp	%	30
3	Tỷ lệ bệnh nhân THA được phát hiện	%	20
4	Tỷ lệ bệnh nhân THA điều trị đạt HA mục tiêu	%	30
IX	HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG ĐÁI THÁO ĐƯỜNG VÀ CÁC RỐI LOẠN DO THIẾU I ỚT		
1	Tỷ lệ người dân ≥ 40 tuổi được sàng lọc đánh giá nguy cơ phát hiện sớm bệnh đái tháo đường	%	20
2	Tỷ lệ người dân ≥ 40 tuổi được sàng lọc đánh giá nguy cơ phát hiện sớm bệnh đái tháo đường	%	30
3	Tỷ lệ cán bộ y tế thực hiện hoạt động phòng, chống bệnh Đái tháo đường và các rối loạn do thiếu I ốt được tập huấn, hướng dẫn về dự phòng, phát hiện sớm, quản lý điều trị bệnh Đái tháo đường và các rối loạn do thiếu I ốt	%	80
4	Tỷ lệ người dân sử dụng muối, gia vị mặn có I ốt	%	>98
X	HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ SỨC KHỎE TÂM THẦN CỘNG ĐỒNG		
1	Tâm thần phân liệt	Bn	229
	Duy trì		220
	Mới		9
2	Trầm cảm	Bn	31
	Duy trì		30
	Mới		1
XI	CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA DINH DƯỠNG		
1	Trẻ từ 6-60 tháng được uống Vitamin A	%	>95
2	Bà mẹ sau sinh được uống Vitamin A	%	>87
3	Tỷ lệ tẩy giun	%	>95
XII	CHƯƠNG TRÌNH AN TOÀN THỰC PHẨM		
1	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm được kiểm tra đạt yêu cầu về ATTP	%	78
2	Tỷ lệ cán bộ làm công tác ATTP tại tuyến xã được bồi dưỡng và nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ	%	90

3	Số ca ngộ độc thực phẩm/ 100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	Ca	<7
4	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc huyện quản lý được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (đối với các cơ sở thuộc đối tượng cấp giấy chứng nhận)	%	70
XIII	CHƯƠNG TRÌNH DS-KHHGD		
1	Triệt sản	Ca	15
2	Vòng tránh thai	Ca	720
	<i>Miễn phí</i>	Ca	700
	<i>Tiếp thị xã hội</i>	Ca	10
	<i>Xã hội hóa</i>	Ca	10
3	Cây tránh thai	Ca	30
	<i>Miễn phí</i>	Ca	25
	<i>Tiếp thị xã hội</i>	Ca	5
	<i>Xã hội hóa</i>	Ca	0
4	Thuốc tiêm tránh thai	Ca	700
	<i>Miễn phí</i>	Ca	500
	<i>Tiếp thị xã hội</i>	Ca	0
	<i>Xã hội hóa</i>	Ca	200
5	Thuốc uống tránh thai	Ca	2.120
	<i>Miễn phí</i>	Ca	1.050
	<i>Tiếp thị xã hội</i>	Ca	500
	<i>Xã hội hóa</i>	Ca	570
6	Bao cao su	Ca	1.080
	<i>Miễn phí</i>	Ca	740
	<i>Tiếp thị xã hội</i>	Ca	280
	<i>Xã hội hóa</i>	Ca	60
7	Sàng lọc trước sinh	Ca	300
	<i>Miễn phí</i>	Ca	200
8	Sàng lọc sơ sinh	Ca	350
	<i>Miễn phí</i>	Ca	200
9	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	%	35
10	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh	%	45

XIV	CHƯƠNG TRÌNH CHĂM SÓC SỨC KHỎE BÀ MẸ		
1	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ≥ 4 lần trong 3 thời kỳ	%	60
2	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	>95
3	Tỷ lệ bà mẹ/TSS được chăm sóc tuần đầu tại nhà	%	95
4	Tỷ lệ bà mẹ/TSS được chăm sóc từ tuần thứ 2 đến hết 6 tuần tại nhà	%	90
5	Tỷ suất tử vong sơ sinh	‰	<15
XV	CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS		
1	Số người nhiễm HIV được phát hiện mới	Người	<130
2	Tỷ lệ người nhiễm HIV tử vong liên quan đến HIV/AIDS / 100.000 dân	%	<1.0
3	Tỷ lệ lây truyền HIV từ mẹ sang con	%	<2
4	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV	%	20
5	Tỷ lệ người nghiện các chất dạng thuốc phiện được điều trị bằng thuốc thay thế và các loại thuốc, bài thuốc	%	20
6	Tỷ lệ thanh niên 15 đến 24 tuổi có hiểu biết đầy đủ về HIV/AIDS	%	60
7	Tỷ lệ người dân 15 đến 49 tuổi không kỳ thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV	%	60
8	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng HIV của mình	%	90
9	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV	%	50
10	Tỷ lệ người nhiễm HIV biết tình trạng HIV được điều trị ARV	%	90
11	Tỷ lệ người nhiễm HIV điều trị thuốc ARV có tải lượng HIV dưới ngưỡng ức chế	%	95
12	Tỷ lệ bệnh nhân đồng nhiễm HIV/Lao được điều trị đồng thời cả ARV và lao	%	80

13	Tỷ lệ người bệnh đồng nhiễm HIV/viêm gan C được điều trị đồng thời thuốc ARV và điều trị viêm gan C	%	50
14	Phần đầu tỷ lệ người nhiễm HIV tham gia bảo hiểm y tế.	%	100
XVI	ĐẠT MỚI VÀ DUY TRÌ BỘ TIÊU CHÍ CHUẨN QUỐC GIA Y TẾ (THEO QUYẾT ĐỊNH 4667/QĐ-BYT)		
1	Duy trì	Xã	13
2	Đạt mới	Xã	0
XVII	ĐẠT MỚI VÀ DUY TRÌ BỘ TIÊU CHÍ CHUẨN QUỐC GIA XÃ TIẾN TIẾN VỀ Y HỌC CỔ TRUYỀN (THEO QUYẾT ĐỊNH 647/QĐ-BYT)		
1	Duy trì	Xã	6
2	Đạt mới	Xã	2
XVIII	XẾP LOẠI CUỐI NĂM	Xã	Giỏi